VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2017, áp dụng từ năm ngân sách 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

2. Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 03 Thông tư sau:

- Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2017, áp dụng từ năm ngân sách 2017;

- Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020 (sau đây gọi là Thông tư số 93/2019/TT-BTC);

- Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2022 và được áp dụng từ năm ngân sách 2022 (sau đây gọi là Thông tư số 51/2022/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Thông tư trên.

nước; có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2022 và được áp dụng từ năm ngân sách 2022.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.[2]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước áp dụng trong công tác lập dự toán; quyết định, phân bổ, giao dự toán; chấp hành, kế toán, quyết toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước, bao gồm: Chương; Loại, Khoản; Mục, Tiểu mục; Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia; Nguồn ngân sách nhà nước; Cấp ngân sách nhà nước.

---

[2] - Thông tư số 93/2019/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 324/2016/TT-BTC)."

- Thông tư số 51/2022/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 324/2016/TT-BTC)."

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan có nhiệm vụ quản lý thu, chi ngân sách nhà nước các cấp;

b) Đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Chương"

1. Nội dung phân loại

Chương dùng để phân loại thu, chi ngân sách nhà nước dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền (gọi chung là cơ quan chủ quản) được tổ chức quản lý ngân sách riêng. Mỗi cấp ngân sách bố trí một Chương đặc biệt (Các quan hệ khác của ngân sách) để phản ánh các khoản thu, chi ngân sách không thuộc dự toán giao cho các cơ quan, tổ chức.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Chương được mã số hóa theo 3 ký tự theo từng cấp quản lý: Đối với cơ quan ở cấp trung ương, mã số từ 001 đến 399; đối với cơ quan ở cấp tỉnh, mã số từ 400 đến 599; đối với cơ quan ở cấp huyện, mã số từ 600 đến 799; đối với cơ quan cấp xã, mã số từ 800 đến 989;

b) Cách thức bố trí

Đối với cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế được bố trí mã riêng cho từng cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế; các đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản (hoặc thuộc đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên) được sử dụng mã Chương của cơ quan chủ quản (đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên).

Đối với các đơn vị, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân độc lập, có cùng tính chất được bố trí mã Chương chung cho các đơn vị.

3. Nguyên tắc hạch toán

a)[3] Về nguyên tắc sử dụng mã Chương khi thực hiện sáp nhập các cơ quan, tổ chức trực thuộc các cấp chính quyền: Trong quá trình thực hiện cải cách bộ máy hành chính nhà nước, trường hợp cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền sáp nhập, hợp nhất, trong khi chưa có mã Chương mới cho cơ quan hợp

[3] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

nhất, thì sử dụng mã Chương của đơn vị có tỷ trọng chi thường xuyên lớn nhất trong tổng số chi thường xuyên của các đơn vị được hợp nhất, sáp nhập hoặc sử dụng mã chương của đơn vị có tên ở vị trí đầu tiên của tên đơn vị được hợp nhất, hoặc vẫn sử dụng mã Chương riêng (theo yêu cầu quản lý);

Ví dụ:

*- Đơn vị hợp nhất "Văn phòng **Huyện ủy**, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân" thì tạm thời sử dụng mã **Chương 709- Huyện ủy**.*

- Các đơn vị Trung tâm văn hóa huyện; Đội điện ảnh huyện; Đài phát thanh huyện khi hợp nhất lấy tên là "Trung tâm truyền thông văn hóa" thì tạm thời sử dụng mã Chương 640 "Đài phát thanh" (do số chi thường xuyên của Đài phát thanh huyện có tỷ trọng lớn nhất trong tổng số chi thường xuyên của 3 đơn vị).

b) Các trường hợp ủy quyền

- Trường hợp cơ quan, đơn vị được cơ quan thu ủy quyền thu, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền thu. Riêng các khoản thu do cơ quan thuế, cơ quan hải quan ủy quyền thu hạch toán vào chương người nộp.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ủy quyền của cơ quan khác, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền chi.

4. Danh mục mã Chương

Danh mục mã Chương được quy định chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này. Sở Tài chính hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương trên địa bàn để phù hợp với thực tế tổ chức ở địa phương; không ban hành mã số khác với Thông tư này.

Điều 3. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Loại, Khoản"

1. Nội dung phân loại

a) Loại dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi ngân sách được quy định tại Điều 36 và Điều 38 của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Khoản là phân loại chi tiết của Loại, dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế quốc dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Loại được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị lá số chẵn theo hàng chục, khoảng cách giữa các Loại là 30 giá trị. Riêng Loại các hoạt động kinh tế là 60 giá trị;

b) Khoản được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9 liền sau mã số của từng Loại tương ứng.

3. Nguyên tắc hạch toán

Hạch toán phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo Loại, Khoản phù hợp với nội dung dự toán được giao. Trường hợp một dự án có nhiều công năng, căn cứ công năng chính của dự án để xác định Loại, Khoản phù hợp.

Khi hạch toán chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Khoản theo đúng nội dung phân loại, căn cứ mã số Khoản để xác định khoản chi ngân sách thuộc Loại tương ứng. Cụ thể như sau:

a) Loại Quốc phòng (ký hiệu 010)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về quốc phòng của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác dân quân tự vệ của các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách của Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

b) Loại An ninh và trật tự an toàn xã hội (ký hiệu 040)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về an ninh và trật tự an toàn xã hội của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

c) Loại Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (ký hiệu 070)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục - đào tạo và dạy nghề, như sau:

- Giáo dục - đào tạo:

+ Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo

khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục đào tạo; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển giáo dục, đào tạo.

- *Giáo dục nghề nghiệp:*

+ Chi các hoạt động giáo dục nghề nghiệp của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trang thiết bị học nghề; chi hoạt động của các cơ sở giao dục nghề nghiệp theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Tổng cục Dạy nghề; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển dạy nghề.

d) Loại Khoa học và công nghệ (ký hiệu 100)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học và công nghệ khác. Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu,

ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học và công nghệ khác. Bao gồm cả các khoản chi để phục vụ cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Khoa học và công nghệ.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo trình độ đại học, sau đại học bao gồm cả phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ theo Luật Giáo dục đại học; chi ngân sách cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp (trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) theo Luật Giáo dục nghề nghiệp.

đ) Loại Y tế, dân số và gia đình (ký hiệu 130)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước mua hoặc hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và chi vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế, dân số và gia đình bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ cho hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Sở Y tế, Phòng Y tế; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng và phát triển thực nghiệm về y tế và sức khỏe con người; chi xử lý môi trường.

e) Loại Văn hóa thông tin (ký hiệu 160)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông, báo chí.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động văn hóa thông tin để phục vụ cho các hoạt động thuộc văn hóa và thông tin.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và

Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa; chi ngân sách cho các hoạt động hoa tiêu lĩnh vực đường thủy, đường không, hệ thống phát thanh, truyền hình, thông tấn; khoa học và công nghệ, đào tạo.

g) Loại Phát thanh, truyền hình, thông tấn (ký hiệu 190)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; Chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ.

h) Loại Thể dục thể thao (ký hiệu 220)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ thể dục thể thao và phát triển các chính sách về các vấn đề thể dục thể thao; điều hành hoạt động hoặc hỗ trợ các hoạt động thể thao.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thể dục thể thao bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo sân vận động, trung tâm thể thao, nhà thi đấu, mua sắm trang thiết bị huấn luyện, chi phí đào tạo vận động viên thành tích cao, chi phí hỗ trợ vận động viên, các chính sách chế độ liên quan thể dục thể thao.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Phòng Văn hóa; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển thể thao.

i) Loại Bảo vệ môi trường (ký hiệu 250)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi hoạt động nghiên cứu khoa học.

k) Loại Các hoạt động kinh tế (ký hiệu 280)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, công thương, giao thông vận tải, công nghệ thông tin, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên và các hoạt động kinh tế khác.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước cho hoạt động kinh tế bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, công thương, giao thông vận tải, công nghệ thông tin, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên, các hoạt động kinh tế khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

l) Loại Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (ký hiệu 340)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước; hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác theo quy định; các hoạt động quản lý nhà nước khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể để phục vụ cho các hoạt động quản lý nhà nước; hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam; hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; chi hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác theo quy định; chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý nhà nước khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học; chi hoạt động kinh tế.

m) Loại Bảo đảm xã hội (ký hiệu 370)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội bao gồm: chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động bảo đảm xã hội để phục vụ các hoạt động bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội: Chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học về lĩnh vực bảo đảm xã hội.

n) Loại Tài chính và khác (ký hiệu 400)

Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động tài chính và khác như trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay, viện trợ, chi dự trữ quốc gia, đầu tư, cho vay của Nhà nước, bổ sung quỹ dự trữ tài chính, hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn và các khoản chi khác ngân sách nhà nước.

o) Loại Chuyển giao, chuyển nguồn (ký hiệu 430)

Để phản ánh, hạch toán chi các khoản chuyển giao các cấp và chuyển sang năm sau như bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới, nộp ngân sách cấp trên, chuyển nguồn sang năm sau, hỗ trợ địa phương khác theo quy định, dự phòng ngân sách và nhiệm vụ chi khác của ngân sách.

4. Danh mục mã Loại, Khoản được quy định chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Mục và Tiểu mục"

1. Nội dung phân loại

a) Mục dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước căn cứ nội dung kinh tế theo các chính sách, chế độ thu, chi ngân sách nhà nước.

Các Mục có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Tiểu nhóm.

Các Tiểu nhóm có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Nhóm.

b) Tiểu mục là phân loại chi tiết của Mục, dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo các đối tượng quản lý trong từng Mục.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục, bao gồm Mục trong cân đối và Mục ngoài cân đối.

- Mục trong cân đối bao gồm: Mục thu, Mục chi ngân sách nhà nước và Mục chuyển nguồn giữa các năm ngân sách.

- Mục ngoài cân đối bao gồm: Mục vay và trả nợ gốc vay của ngân sách nhà nước, Mục tạm thu và Mục tạm chi.

b) Tiểu mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9, trong đó giá trị 9 cuối cùng trong khoảng của Mục dùng chỉ tiểu mục khác (hạch toán khi có hướng dẫn cụ thể). Các Tiểu mục thu, chi được bố trí trong khoảng 50 giá trị liền sau của Mục thu, chi trong cân đối tương ứng. Riêng các Mục vay và trả nợ gốc vay khoảng cách là 20 giá trị.

3. Nguyên tắc hạch toán

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Tiểu mục theo đúng nội dung kinh tế các khoản thu, chi ngân sách. Căn cứ mã số Tiểu mục để xác định khoản thu, chi ngân sách thuộc Mục tương ứng.

4. Danh mục mã Mục, Tiểu mục được quy định chi tiết tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia"

1. Nội dung phân loại

a) Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được phân loại dựa trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng.

b) Các nhiệm vụ chi cần được theo dõi riêng gồm cả các chương trình, dự án hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế và chương trình, mục tiêu, dự án của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên, phạm vi thực hiện rộng, kinh phí lớn.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được mã số hóa theo 4 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục. Các chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được chi tiết theo các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia, được mã hóa theo 4 ký tự liền sau mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia.

b) Cách thức bố trí

- Đối với các chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định: Sử dụng các mã số có giá trị từ 0001 đến 4999; khoảng cách giữa các chương trình, mục tiêu là 20 giá trị. Riêng Chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước (Mã số 0210) có 40 giá trị. Đối với 21 Chương trình mục tiêu ban hành theo Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28/8/2015; chương trình, mục tiêu xử lý chất độc da cam Dioxin; hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ là 10 giá trị.

- Đối với các chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định: Sử dụng các mã số có giá trị từ 5000 đến 9989; khoảng cách giữa các chương trình, mục tiêu là 10 giá trị. Đối với các địa phương có nhu cầu quản lý, hạch toán riêng các chương trình mục tiêu do địa phương quyết định ban hành: Sở Tài chính có văn bản đề xuất cụ thể (kèm theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chương trình mục tiêu của địa phương) gửi Bộ Tài chính (Kho bạc nhà nước) để xác định mã số cụ thể và thông báo gửi địa phương thực hiện.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Khi hạch toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia chỉ hạch toán theo mã số các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án; căn cứ mã số của các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án, tổng hợp thông tin về số chi ngân sách nhà nước cho cả chương trình, mục tiêu tương ứng.

Đối với các khoản chi ngân sách nhà nước không thuộc chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia thì không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia.

b) Trường hợp địa phương bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định thì phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định (không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành).

4. Danh mục mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Nguồn ngân sách nhà nước"

1. Nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, được phân loại căn cứ nguồn gốc hình thành, bao gồm nguồn trong nước và nguồn ngoài nước, cụ thể:

a) Nguồn ngoài nước là nguồn vốn nước ngoài tài trợ theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo cam kết của nhà tài trợ, bên cho vay nước ngoài được ký kết với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

b) Nguồn trong nước là các nguồn vốn còn lại, bao gồm cả nguồn vốn ngoài nước tài trợ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được coi là nguồn vốn trong nước và được hạch toán theo mã nguồn trong nước.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước được mã hóa theo 2 ký tự, trong đó:

- Nguồn vốn trong nước: Mã số 01

- Nguồn vốn ngoài nước: Mã số 50

Các mã chi tiết của mã nguồn vốn trong nước, mã nguồn vốn ngoài nước quy định tại chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS).

3. Nguyên tắc hạch toán

Đối với mã nguồn trong nước, hạch toán chi thường xuyên theo mã số tính chất nguồn kinh phí; chi đầu tư theo mã số nguồn vốn đầu tư. Bộ Tài chính bổ sung danh mục và hướng dẫn cụ thể đối với các trường hợp hạch toán chi tiết đến từng nguồn vốn đầu tư, thường xuyên trong chế độ kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo "Cấp ngân sách nhà nước"

1. Nội dung phân loại

a) Cấp ngân sách được phân loại dựa trên cơ sở phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cho từng cấp chính quyền để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Cấp ngân sách bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Ngân sách trung ương: Quy định là số 1.

b) Ngân sách cấp tỉnh: Quy định là số 2.

c) Ngân sách cấp huyện: Quy định là số 3.

d) Ngân sách cấp xã: Quy định là số 4.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Đối với thu ngân sách nhà nước

Đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không ghi mã số cấp ngân sách. Căn cứ vào chế độ phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, Kho bạc Nhà nước hạch toán số thu theo từng cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

b) Đối với chi ngân sách nhà nước

Các cơ quan, đơn vị giao dự toán, khi phát hành chứng từ chi ngân sách nhà nước (giấy rút dự toán hoặc lệnh chi tiền, chứng từ chi ngân sách nhà nước khác), phải ghi rõ khoản chi thuộc ngân sách cấp nào. Trên cơ sở đó, Kho bạc nhà nước hạch toán mã số chi theo cấp ngân sách tương ứng vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 8. Điều khoản thi hành[4]

---

[4] - Điều 2, Điều 3 Thông tư số 93/2019/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và được áp dụng từ năm ngân sách 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc và cấp dưới thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể./."

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 02 năm 2017, áp dụng từ năm ngân sách 2017, cụ thể như sau:

a) Đối với năm ngân sách 2017 thực hiện theo quy định tại Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Việc chuyển đổi mã số hạch toán ngành, lĩnh vực đầu tư theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg và lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước số 83/2016/QH13 sang danh mục mã số nhiệm vụ chi năm ngân sách 2017 được thực hiện theo Bảng chuyển đổi số 01/BCĐ kèm theo Thông tư này. Mã nhiệm vụ chi ban hành kèm theo Quyết định số 63/2008/QĐ-BTC ngày 01/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hết hiệu lực từ năm ngân sách 2017.

b) Từ năm ngân sách 2018 trở đi thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này. Việc chuyển đổi mã số hạch toán ngành, lĩnh vực đầu tư theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg và lĩnh vực chi ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước số 83/2016/QH13 sang danh mục mã số nhiệm vụ chi mới được thực hiện theo Bảng chuyển đổi số 02/BCĐ kèm theo Thông tư này.

3. Thông tư này thay thế Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi: số 136/2009/TT-BTC ngày 02/7/2009, số 69/2009/TT-BTC ngày 03/4/2009, số 223/2009/TT-BTC ngày 25/11/2009, số 26/2010/TT-BTC ngày 25/02/2010, số 143/2010/TT-BTC ngày 22/9/2010, số 198/2010/TT-BTC ngày 08/12/2010, số 30/2011/TT-BTC ngày 02/3/2011, số 57/2011/TT-BTC ngày 05/5/2011, số 144/2011/TT-BTC

- Điều 2, Điều 3 Thông tư số 51/2022/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng từ năm ngân sách 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối với số liệu dự toán, chi NSNN thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021, năm 2022 bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ được tích hợp trong Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, nhưng đã được hạch toán theo mã số Chương trình mục tiêu và dự án quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 ban hành tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với cơ quan tài chính các cấp, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hạch toán điều chỉnh số dự toán, số đã chi NSNN sang mã số Chương trình mục tiêu và dự án quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, ban hành tại Thông tư này. Thời hạn thực hiện trước ngày 15 tháng 10 năm 2022.

2. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc và cấp dưới thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể./."

ngày 21/10/2011, số 110/2012/TT-BTC ngày 03/7/2012, số 217/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, số 97/2013/TT-BTC ngày 23/7/2013, số 192/2014/TT-BTC ngày 12/12/2014, số 56/2016/TT-BTC ngày 25/3/2016, số 300/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Quyết định số 54/QĐ-BTC ngày 12/01/2011; Công văn số 7472/BTC-NSNN ngày 10/6/2010 về việc cấp mã số cho các chương trình, dự án của Bộ Giáo dục và Đào Tạo, Công văn số 7423/BTC-NSNN ngày 05/6/2014 về việc cấp mã dự án của Bộ Giáo dục và Đào Tạo kể từ ngày hiệu lực nêu tại Khoản 1, Điều 8 Thông tư này. Riêng các mã số Bộ Tài chính đã cấp cho chương trình, mục tiêu "Xử lý chất độc da cam Dioxin" hạch toán theo quy định tại Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013 và "Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ" hạch toán theo quy định tại Thông tư số 104/2014/TT-BTC ngày 07/8/2014 của Bộ Tài chính; các mã chương trình, mục tiêu, dự án do địa phương quyết định đã được Bộ Tài chính cấp mã số, được sử dụng mã số đã được cấp.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước được quy định thống nhất toàn quốc.

Việc chuyển đổi số dư từ mã Mục lục ngân sách nhà nước cũ sang mã Mục lục ngân sách nhà nước ban hành tại Thông tư này bảo đảm phản ánh đầy đủ thông tin, không làm thay đổi nội dung kinh tế của số dư. Bộ Tài chính có công văn riêng hướng dẫn bảng chuyển đổi (ánh xạ).

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này.

Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Thông tư này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 27/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

Phụ lục I

DANH MỤC MÃ CHƯƠNG

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	Tên	Ghi chú
Chương thuộc Trung ương		Giá trị từ 001 đến 399
001	Văn phòng Chủ tịch nước	
002	Văn phòng Quốc hội	
003	Tòa án nhân dân tối cao	
004	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
005	Văn phòng Chính phủ	
009	Bộ Công an	
010	Bộ Quốc phòng	
011	Bộ Ngoại giao	
012	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
013	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
014	Bộ Tư pháp	
016	Bộ Công thương	
017	Bộ Khoa học và Công nghệ	
018	Bộ Tài chính	
019	Bộ Xây dựng	
021	Bộ Giao thông - Vận tải	
022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
023	Bộ Y tế	
024	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	

Mã số	Tên	Ghi chú
025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
026	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
027	Bộ Thông tin và Truyền thông	
034[5]	*Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp*	
035	Bộ Nội vụ	
036	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
037	Thanh tra Chính phủ	
038	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
039	Kiểm toán Nhà nước	
040	Đài Tiếng nói Việt Nam	
041	Đài Truyền hình Việt Nam	
042	Thông tấn xã Việt Nam	
044	Đại học Quốc gia Hà Nội	
045	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	
046	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
048	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	
049	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	
050	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
083	Ủy ban Dân tộc	
088	Ủy ban sông Mê Kông	
100	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	

[5] Chương 034 "Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp" được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

Mã số	Tên	Ghi chú
107	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	
109	Văn phòng Trung ương Đảng	
110	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
111	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
112	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	
113	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	
114	Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam	
115	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	
116	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	
117	Tổng công ty Động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	
118	Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	
119	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	
120	Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam	
121	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	
122	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
123	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	
124	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	
125	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	
126	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
127	Tổng công ty Thép Việt Nam	
128	Tổng công ty Giấy Việt Nam	
129	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	
130	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	
131	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	

Mã số	Tên	Ghi chú
132	Tổng công ty Lương thực miền Nam	
133	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	
134	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	
135	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần	
136	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	
137	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	
138	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	
139	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
140	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	
141	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	
142	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
143	Ngân hàng Chính sách xã hội	
145	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
146	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	
147	Tổng công ty Viễn thông MobiFone	
148	Tổng công ty Tân Cảng - Bộ Quốc phòng	
149	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	
150	Tổng công ty Rau quả nông sản - Công ty cổ phần	
151	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
152	Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh	
153	Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài	
154	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
158	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
159	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
160	Các quan hệ khác của ngân sách	
161	Nhà thầu chính ngoài nước	
162	Nhà thầu phụ ngoài nước	
163	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
164	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	
165	Tổng công ty Điện tử và Tin học	
167	Tổng công ty Da giầy Việt Nam	
168	Tổng công ty Nhựa Việt Nam	
169	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	
170	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	
171	Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	
172	Tổng công ty Mía đường II - Công ty cổ phần	
173	Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)	
174	Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	

Mã số	Tên	Ghi chú
175	Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	
176	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	
177	Tập đoàn Viễn thông quân đội	
179	Tổng công ty Sông Đà	
180	Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	
181	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	
182	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	
183	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	
184	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	
185	Hội Nhà văn Việt Nam	
186	Hội Nhà báo Việt Nam	
187	Hội Luật gia Việt Nam	
188	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	
189	Hội Sinh viên Việt Nam	
190	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	
191	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	
192	Hội Điện ảnh Việt Nam	
193	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	
194	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	
195	Hội Mỹ thuật Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
196	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	
197	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	
198	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	
199	Hội Người cao tuổi Việt Nam	
200	Hội Người mù Việt Nam	
201	Hội Đông y Việt Nam	
202	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	
203	Tổng hội Y học Việt Nam	
204	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	
205	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	
206	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	
207	Hội Khuyến học Việt Nam	
399	Các đơn vị khác	
Chương thuộc cấp tỉnh		Giá trị từ 400 đến 599
402	Văn phòng Hội đồng nhân dân	
405	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
411	Sở Ngoại vụ	
412	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
413	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
414	Sở Tư pháp	
416	Sở Công Thương	
417	Sở Khoa học và Công nghệ	
418	Sở Tài chính	
419	Sở Xây dựng	

Mã số	Tên	Ghi chú
421	Sở Giao thông - Vận tải	
422	Sở Giáo dục và Đào tạo	
423	Sở Y tế	
424	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
425	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
426	Sở Tài nguyên và Môi trường	
427	Sở Thông tin và Truyền thông	
428	Sở Du lịch	
429	Sở Văn hóa - Thể thao	
435	Sở Nội vụ	
437	Thanh tra tỉnh	
439	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	
440	Đài Phát thanh	
441	Đài Truyền hình	
442	Đài Phát thanh - Truyền hình	
448	Liên minh các hợp tác xã	
483	Ban Dân tộc	
505	Ban quản lý khu công nghiệp	
509	Văn phòng Tỉnh ủy	
510	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	
511	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
512	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	
513	Hội Nông dân tỉnh	
514	Hội Cựu chiến binh tỉnh	

Mã số	Tên	Ghi chú
515	Liên đoàn lao động tỉnh	
516	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	
517	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	
518	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	
519	Hội Nhà văn	
520	Hội Nhà báo	
521	Hội Luật gia	
522	Hội Chữ thập đỏ	
523	Hội Sinh viên	
524	Hội Văn nghệ dân gian	
525	Hội Nhạc sĩ	
526	Hội Điện ảnh	
527	Hội Nghệ sĩ múa	
528	Hội Kiến trúc sư	
529	Hội Mỹ thuật	
530	Hội Nghệ sĩ sân khấu	
531	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	
532	Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh	
533	Hội Người cao tuổi	
534	Hội Người mù	
535	Hội Đông y	
536	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
537	Hội Cựu thanh niên xung phong	
538	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	

Mã số	Tên	Ghi chú
539	Hội Khuyến học	
540	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật	
551	Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	
552	Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh	
553	Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài	
554	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
555	Doanh nghiệp tư nhân	
556	Hợp tác xã	
557	Hộ gia đình, cá nhân	
558	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
559	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
560	Các quan hệ khác của ngân sách	
561	Nhà thầu chính ngoài nước	
562	Nhà thầu phụ ngoài nước	
563	Các Tổng công ty địa phương quản lý	
564	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	
599	Các đơn vị khác	

Mã số	Tên	Ghi chú
Chương thuộc cấp huyện		Giá trị từ 600 đến 799
605	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	
612	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
614	Phòng Tư pháp	
618	Phòng Tài chính - Kế hoạch	
619	Phòng Quản lý đô thị	
620	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
622	Phòng Giáo dục và Đào tạo	
623	Phòng Y tế	
624	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
625	Phòng Văn hóa và Thông tin	
626	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
635	Phòng Nội vụ	
637	Thanh tra huyện	
640	Đài Phát thanh	
683	Phòng Dân tộc	
709	Huyện ủy	
710	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	
711	Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	
712	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	
713	Hội Nông dân huyện	
714	Hội Cựu chiến binh huyện	
715	Liên đoàn Lao động huyện	
716	Liên minh hợp tác xã	

Mã số	Tên	Ghi chú
717	Hội Chữ thập đỏ	
718	Hội Người cao tuổi	
719	Hội Người mù	
720	Hội Đông y	
721	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
722	Hội Cựu thanh niên xung phong	
723	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	
724	Hội Khuyến học	
754	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
755	Doanh nghiệp tư nhân	
756	Hợp tác xã	
757	Hộ gia đình, cá nhân	
758	Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
759	Các đơn vị có vốn nhà nước chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
760	Các quan hệ khác của ngân sách	
799	Các đơn vị khác	
Chương thuộc cấp xã		Giá trị từ 800 đến 989
800	Tổng hợp ngân sách xã	Để cơ quan Kho bạc Nhà nước hạch toán tổng hợp ngân sách cấp xã
802	Hội đồng nhân dân	
805	Văn phòng Ủy ban nhân dân	

Mã số	Tên	Ghi chú
809	Công an xã	
810	Ban quân sự xã	
811	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã	
812	Hội Liên hiệp phụ nữ xã	
813	Hội Nông dân xã	
814	Hội Cựu chiến binh xã	
819	Đảng ủy xã	
820	Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	
822	Trường mầm non, nhà trẻ	
823	Trạm Y tế xã	
824	Hội Chữ thập đỏ xã	
825	Hội Người cao tuổi xã	
826	Hội Khuyến học xã	
854	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
856	Hợp tác xã	
857	Hộ gia đình, cá nhân	
860	Các quan hệ khác của ngân sách	
989	Các đơn vị khác	

Phụ lục II

DANH MỤC MÃ LOẠI - KHOẢN

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
1	**Loại**	**010**	**Quốc phòng**	Trừ chi công tác quốc phòng tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	011	Quốc phòng	
	Khoản	012	Cơ yếu Chính phủ	
	Khoản	013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	
	Khoản	014	Chuẩn bị động viên	
2	**Loại**	**040**	**An ninh và trật tự an toàn xã hội**	Trừ chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
3	**Loại**	**070**	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	Trường hợp ghép các cấp giáo dục (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Khuyết tật) thì hạch toán theo cấp học chiếm tỷ trọng chi ngân sách lớn nhất; không thay đổi trong quá trình thực hiện
	Khoản	071	Giáo dục mầm non	Bao gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo
	Khoản	072	Giáo dục tiểu học	

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	073	Giáo dục trung học cơ sở	
	Khoản	074	Giáo dục trung học phổ thông	
	Khoản	075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Bao gồm: Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.
	Khoản	081	Giáo dục đại học	
	Khoản	082	Giáo dục sau đại học	Bao gồm: Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.
	Khoản	083	Đào tạo khác trong nước	
	Khoản	084	Đào tạo ngoài nước	Khoản này chỉ bao gồm: Các khoản chi cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo dài hạn tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ.
	Khoản	085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	
	Khoản	091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	Bao gồm: Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	Bao gồm: Kiểm tra, giám sát, các đại hội, hội thi, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động không chia tách cho từng cấp học…
4	**Loại**	**100**	**Khoa học và công nghệ**	
	Khoản	101	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong các lĩnh vực toán học, vật lý, thiên văn, hóa học, khoa học trái đất, khoa học sự sống, y học, nông nghiệp,... và các hoạt động khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
	Khoản	102	Khoa học xã hội và nhân văn	Bao gồm: Các nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai, trong các lĩnh vực kinh tế, tâm lý, luật pháp, ngôn ngữ, nghệ thuật,... Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
	Khoản	103	Khoa học và công nghệ khác	Bao gồm cả hoạt động điều tra cơ bản, ứng dụng và triển khai, chuyển giao ứng dụng trong tất cả các ngành khoa học (được bố trí dự toán từ nguồn kinh phí khoa học và công nghệ). Bao gồm cả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ.
5	**Loại**	**130**	**Y tế, dân số và gia đình**	
	Khoản	131	Y tế dự phòng	Bao gồm: Các hoạt động y tế dự phòng

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	132	Khám bệnh, chữa bệnh	Bao gồm: Các hoạt động của bệnh viện, các phòng khám, chỉnh hình, phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc ngành y tế. Không bao gồm: Cơ sở phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội (hạch toán vào Khoản tương ứng trong Loại bảo đảm xã hội).
	Khoản	133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho: Người nghèo, người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; người có công với cách mạng; người nghỉ hưu; đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo; thân nhân lực lượng vũ trang;...
	Khoản	134	Vệ sinh an toàn thực phẩm	
	Khoản	139	Y tế khác	Không bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh (đã hạch toán ở Khoản 131, 132)
	Khoản	141	Sự nghiệp gia đình	Không bao gồm: Hoạt động về dân số (đã hạch toán ở Khoản 151)
	Khoản	151	Dân số	

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
6	**Loại**	**160**	**Văn hóa thông tin**	
	Khoản	161	Văn hóa	Bao gồm: Phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động nghệ thuật,…
	Khoản	171	Thông tin	Bao gồm: Hoạt động thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí. Không bao gồm: hoạt động thông tấn (đã được hạch toán ở Loại 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn).
7	**Loại**	**190**	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất, hoặc hoạt động chính
	Khoản	191	Phát thanh	
	Khoản	201	Truyền hình	
	Khoản	211	Thông tấn	(Dùng cho cấp trung ương)
8	**Loại**	**220**	**Thể dục thể thao**	
	Khoản	221	Thể dục thể thao	
9	**Loại**	**250**	**Bảo vệ môi trường**	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	
	Khoản	261	Xử lý chất thải rắn	Bao gồm cả các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn
	Khoản	262	Xử lý chất thải lỏng	Bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng
	Khoản	263	Xử lý chất thải khí	
	Khoản	271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
	Khoản	272	Ứng phó với biến đổi khí hậu	
	Khoản	278	Bảo vệ môi trường khác	
10	**Loại**	**280**	**Các hoạt động kinh tế**	Các hoạt động trong từng Khoản, gồm cả dịch vụ khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động đó; các nhiệm vụ chi, dự án phục vụ cho hoạt động nào, thì hạch toán vào Khoản đó.
	Khoản	281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Bao gồm cả hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, diêm nghiệp,…

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	
	Khoản	283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	
	Khoản	284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	
	Khoản	285	Định canh, định cư và kinh tế mới	Bao gồm cả kinh tế biển, đảo
	Khoản	291	Vận tải công cộng đô thị	Bao gồm: Vận tải xe buýt, đường sắt nội đô
	Khoản	292	Giao thông đường bộ	Không bao gồm: Vận tải bằng xe buýt
	Khoản	293	Giao thông đường sắt	Không bao gồm: Vận tải đường sắt nội đô
	Khoản	294	Giao thông đường thủy nội địa	
	Khoản	295	Giao thông hàng hải	Bao gồm cả vận tải ven biển và hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển
	Khoản	296	Giao thông hàng không	
	Khoản	297	Hỗ trợ vận tải	Bao gồm: Các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	301	Công nghiệp dầu, khí	Bao gồm các khoản chi ngân sách cho ngành dầu, khí
	Khoản	302	Công nghiệp điện năng	Bao gồm cả sản xuất, truyền dẫn, phân phối tiêu thụ điện
	Khoản	309	Công nghiệp khác	Bao gồm: Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; Công nghiệp khác
	Khoản	311	Cấp, thoát nước	Không bao gồm: thu gom, xử lý nước thải (đã phản ánh Khoản 262 - Xử lý chất thải lỏng)
	Khoản	312	Kiến thiết thị chính	Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn.
	Khoản	314	Công nghệ thông tin	Bao gồm: Các khoản chi bố trí trực tiếp cho lĩnh vực công nghệ thông tin. Các đơn vị dùng ngân sách được giao theo các lĩnh vực chi để mua sản phẩm công nghệ thông tin, đào tạo tập huấn, hội thảo... về công nghệ thông tin nhằm phục vụ chức năng, nhiệm

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				vụ của đơn vị mình, thuộc Loại nào thì hạch toán vào Loại đó.. Ví dụ: - Trường học mua máy tính thì hạch toán theo Khoản tương ứng thuộc Loại 070 (Giáo dục - đào tạo và dạy nghề). - Dự án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước thì hạch toán vào Khoản tương ứng của Loại 340 (Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)
	Khoản	321	Thương mại	Bao gồm cả hoạt động phục vụ thương mại, như xây dựng chợ, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/đặc biệt khó khăn; hoạt động bán buôn, bán lẻ, hoạt động xúc tiến thương mại
	Khoản	322	Du lịch	Bao gồm cả dịch vụ du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch.
	Khoản	331	Hoạt động dự trữ quốc gia	Bao gồm chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	Bao gồm: Hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải; tài nguyên và khí tượng, thủy văn; công thương; xây dựng; xã hội, nhân văn; lĩnh vực sự nghiệp khác Bao gồm cả lưu trữ hồ sơ ngành tài nguyên, địa chính và các ngành hoạt động kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin của ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa) Không bao gồm: Các hoạt động điều tra, quan trắc đối với lĩnh vực môi trường (đã được hạch toán ở Khoản 251); hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; các khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động của cơ quan, đơn vị đã được hạch toán vào từng Khoản của Loại này

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	Bao gồm: Các hoạt động sự nghiệp kinh tế và dịch vụ còn lại chưa được hạch toán vào các Khoản trên. Bao gồm cả hoạt động xúc tiến đầu tư.
11	**Loại**	**340**	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**	
	Khoản	341	Quản lý nhà nước	Bao gồm hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, bao gồm cả Ngân hàng nhà nước, Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Kiểm toán Nhà nước.
	Khoản	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	
	Khoản	361	Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	Bao gồm hoạt động của các tổ chức: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	362	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Bao gồm hỗ trợ hoạt động của các tổ chức: - Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Mỹ Thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; - Tổ chức xã hội: Hội chữ thập đỏ, Hội người mù,

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam; - Tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Tổng Hội y học Việt Nam, Hội Đông y Việt Nam; - Tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác.
	Khoản	368	Hoạt động khác	Bao gồm chi bồi thường cho người bị oan sai, đóng niêm liễn cho các tổ chức quốc tế.
12	**Loại**	**370**	**Bảo đảm xã hội**	
	Khoản	371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn Pháp lệnh và chi hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	Bao gồm: Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Không bao gồm các hoạt động chăm sóc về giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,… đã hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.
	Khoản	374	Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	Bao gồm: Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN chi trả. Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 398.
	Khoản	398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, gia đình, cá nhân nhận nuôi đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng bảo trợ xã hội khác theo quy định); chính sách đối với các đối tượng khác theo quy định; chi tiền ăn, sinh hoạt phí, trợ cấp cho

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				đối tượng; chi hoạt động và đầu tư các cơ sở nuôi dưỡng đối tượng theo quy định, cơ sở chỉnh hình phục hồi chức năng (không hạch toán vào Khoản 132). *Các nhiệm vụ chi phòng chống tệ nạn xã hội trong gia đình, mang tính đảm bảo xã hội của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bạo lực gia đình, vấn đề giới trong gia đình, vấn đề bóc lột sức lao động trẻ em trong gia đình...)*[6] Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 374 nêu trên.
13	**Loại**	**400**	**Tài chính và khác**	
	Khoản	401	Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay	
	Khoản	402	Viện trợ	Bao gồm cả chi đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam.

[6] Nội dung "Các nhiệm vụ chi phòng chống tệ nạn xã hội trong gia đình, mang tính đảm bảo xã hội của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bạo lực gia đình, vấn đề giới trong gia đình, vấn đề bóc lột sức lao động trẻ em trong gia đình...)" được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	403	Chi dự trữ quốc gia	Bao gồm chi mua hàng dự trữ quốc gia. Không bao gồm chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia và chi cho đầu tư xây dựng cơ bản của dự trữ quốc gia
	Khoản	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định	
	Khoản	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định	
	Khoản	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định	
	Khoản	407	Vay và trả nợ gốc	
	Khoản	408	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Khoản	411	Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	
	Khoản	428	Khác ngân sách	Bao gồm: Chi hoàn hoàn trả khoản thu nộp nhầm, nộp thừa; các khoản chi chưa phân loại vào các lĩnh vực nêu trên.
	Khoản	429	Các nhiệm vụ chi khác	Để phản ánh nhiệm vụ chi khác không thuộc nhiệm vụ chi đã có tên trong các lĩnh vực

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
14	**Loại**	**430**	**Chuyển giao, chuyển nguồn**	
	Khoản	431	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	433	Nộp ngân sách cấp trên	
	Khoản	434	Chuyển nguồn sang năm sau	
	Khoản	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định	
	Khoản	436	Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định cho nguồn kinh phí đáp ứng nhu cầu tiền lương tăng thêm khi tăng lương cơ sở
	Khoản	437	Dự phòng ngân sách	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định
	Khoản	438	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Theo Luật Thuế giá trị gia tăng

Phụ lục III

DANH MỤC MÃ MỤC, TIỂU MỤC

(Kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
I. PHẦN THU				
Nhóm 0110:			**THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ**	
Tiểu nhóm 0111:			**Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập**	
Mục	**1000**		**Thuế thu nhập cá nhân**	*Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 557 "Hộ gia đình, cá nhân", nếu do Chi cục Thuế quản lý thì hạch toán chương 757 "Hộ gia đình, cá nhân" (không hạch toán mã chương 857 "Hộ gia đình, cá nhân")*[7]

[7] Hướng dẫn này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	
		1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	
		1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	
		1008	Thuế thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	
		1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	
		1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	
		1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác	
Mục	**1050**		**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	
Tiểu mục		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	
		1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn	
		1056	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)	
		1057	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1099	Khác	
Mục	**1150**		**Thu nhập sau thuế thu nhập**	
		1151	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	
		1153	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1154	Thu nhập từ cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1155	Thu từ lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1199	Khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**1250**		**Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển**	
		1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		1253	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		1255	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan trung ương cấp phép	
		1256	Thu tiền cấp quyền hàng không	
		1257	Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng	
		1258	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan địa phương cấp phép	
		1299	Thu từ các tài nguyên khác	
Tiểu nhóm 0112:			**Thuế sử dụng tài sản**	
Mục	**1300**		**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	
Tiểu mục		1301	Đất trồng cây hàng năm	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1302	Đất trồng cây lâu năm	
		1303	Đất trồng rừng	
		1304	Đất nuôi trồng thủy sản	
		1305	Đất làm muối	
		1349	Đất dùng cho mục đích khác	
Mục	**1400**		**Thu tiền sử dụng đất**	
Tiểu mục		1401	Đất được nhà nước giao	
		1405	Đất xen kẹp (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)	
		1406	Đất dôi dư (phần đất khi đo thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao)	
		1407	Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	
		1408	Đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê	
		1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	
		1412[8]	*Thu tiền sử dụng đất Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai*	

[8] Tiểu mục 1412 được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1413[9]	*Thu tiền sử dụng đất các dự án trọng điểm khác*	
		1449	Khác	
Mục	**1550**		**Thuế tài nguyên**	
Tiểu mục		1551	Dầu, condensate (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1552	Nước thủy điện	
		1553	Khoáng sản kim loại	
		1555	Khoáng sản phi kim loại	
		1556	Thủy, hải sản	
		1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên	
		1558	Nước thiên nhiên khác	
		1561	Yến sào thiên nhiên	
		1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1599	Tài nguyên khoáng sản khác	
Mục	**1600**		**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	

[9] Tiểu mục 1413 được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị	
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	
		1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	
Tiểu nhóm 0113:			**Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)**	
Mục	**1700**		**Thuế giá trị gia tăng**	
Tiểu mục		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	
		1704	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	
		1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1749	Hàng hóa, dịch vụ khác	
Mục	**1750**		**Thuế tiêu thụ đặc biệt**	
Tiểu mục		1751	Hàng nhập khẩu	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1753	Thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước	
		1754	Rượu sản xuất trong nước	
		1755	Ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất, lắp ráp trong nước	
		1756	Xăng các loại sản xuất trong nước	
		1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		1758	Bia sản xuất trong nước	
		1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước	
		1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước	
		1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước	
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước	
		1799	Khác	
Mục	**1850**		**Thuế xuất khẩu**	
Tiểu mục		1851	Thuế xuất khẩu	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**1900**		**Thuế nhập khẩu**	
Tiểu mục		1901	Thuế nhập khẩu	
Mục	**1950**		**Thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam**	
Tiểu mục		1951	Thuế chống bán phá giá	
		1952	Thuế chống trợ cấp	
		1953	Thuế chống phân biệt đối xử	
		1954	Thuế tự vệ	
		1999	Thuế phòng vệ khác	
Mục	**2000**		**Thuế bảo vệ môi trường**	
Tiểu mục		2001	Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)	
		2002	Dầu Diezel sản xuất trong nước	
		2003	Dầu hỏa sản xuất trong nước	
		2004	Dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước	
		2005	Than đá sản xuất trong nước	
		2006	Dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước	
		2007	Túi ni lông sản xuất trong nước	
		2008	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2009	Nhiên liệu bay sản xuất trong nước	
		2011	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2012	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2013	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2019	Sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		2021	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	
		2022[10]	*Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước*	
		2023[11]	*Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diezel bán ra trong nước*	
		2024[12]	*Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước*	

[10] Tiểu mục 2022 được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[11] Tiểu mục 2023 được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[12] Tiểu mục 2024 được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2025[13]	*Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước*	
		2026[14]	*Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước*	
		2041	Xăng nhập khẩu bán ra trong nước	
		2042	Nhiên liệu bay nhập khẩu bán ra trong nước	
		2043	Diezel nhập khẩu bán ra trong nước	
		2044	Dầu hỏa nhập khẩu bán ra trong nước	
		2045	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn nhập khẩu bán ra trong nước	
		2046	Than đá nhập khẩu bán ra trong nước	
		2047	Các hàng hóa nhập khẩu khác bán ra trong nước	
		2048	Sản phẩm, hàng hóa trong nước khác	
		2049	Khác	

[13] Tiểu mục 2025 được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[14] Tiểu mục 2026 được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0114:			**Thu phí và lệ phí**	*Mỗi mục phí, lệ phí chi tiết theo lĩnh vực được thu phí, lệ phí; mỗi tiểu lĩnh vực thu phí, lệ phí được bố trí một tiểu mục, vì vậy các khoản phí, lệ phí trong tiểu lĩnh vực đó đều hạch toán vào tiểu mục tương ứng*
Mục	**2100**		**Phí trong lĩnh vực khác**	
Tiểu mục		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	*Để phản ánh thu các khoản phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề khác quy định nhưng chưa có tên riêng trong Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13.*
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
		2146	Thu nợ phí xăng dầu	
		2147	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	
		2148	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	
Mục	**2150**		**Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**	
Tiểu mục		2151	Phí kiểm dịch *(kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)*	
		2152	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	
		2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	
		2157	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
		2162	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	
		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	
Mục	**2200**		**Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao**	
Tiểu mục		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân	
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	
		2208	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam	
		2211	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	
Mục	**2250**		**Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng**	
Tiểu mục		2251	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	
		2254	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay	
		2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	
		2262	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh	
		2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất	
		2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	
		2266	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	
		2267	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	
Mục	**2300**		**Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải**	
Tiểu mục		2301	*Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (không bao gồm phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô)*[15]	
		2302	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa	
		2303	*Phí thuộc lĩnh vực đường biển (không bao gồm phí bảo đảm hàng hải)*[16]	

[15] Tên Tiểu mục 2301 "Phí thuộc lĩnh vực đường bộ *(sử dụng đường bộ, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, sát hạch lái xe)*" được sửa đổi thành "Phí thuộc lĩnh vực đường bộ *(không bao gồm phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô)*" theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[16] Tên Tiểu mục 2303 "Phí thuộc lĩnh vực đường biển" được sửa đổi thành "Phí thuộc lĩnh vực đường biển *(không bao gồm phí bảo đảm hàng hải)*" theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2316	Phí thuộc lĩnh vực hàng không	
		2323	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	
		2324[17]	*Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô*	
		2325[18]	*Phí bảo đảm hàng hải*	
Mục	**2350**		**Phí thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông**	
Tiểu mục		2351	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	
		2352	Phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet	
		2353	Phí sử dụng mã, số viễn thông	
		2361	Phí quyền hoạt động viễn thông	
		2362	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	
		2363	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	
		2364	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	

[17] Tiểu mục 2324 được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[18] Tiểu mục 2325 được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2365	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	
		2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	
		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin	
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	
Mục	**2400**		**Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng**	
Tiểu mục		2404	Phí phòng cháy, chữa cháy	
		2416	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ	
		2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	
		2421	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
		2422	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**2450**		**Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch**	
Tiểu mục		2452	Phí thăm quan	
		2453	Phí thẩm định văn hóa phẩm	
		2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
		2456	Phí thư viện	
		2457	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ	
		2458	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả	
Mục	**2500**		**Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ**	
Tiểu mục		2504	Phí sở hữu trí tuệ	
		2505	Phí cấp mã số, mã vạch	
		2506	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	
		2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	
		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	
		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	
Mục	**2550**		**Phí thuộc lĩnh vực y tế**	
Tiểu mục		2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	
		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế	
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố	
Mục	**2600**		**Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường**	
Tiểu mục		2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	
		2624	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là dầu thô và khí thiên nhiên	
		2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu	
		2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
		2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	
		2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	
		2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	
		2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	
		2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	
		2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển	
		2636	Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2637	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	
		2638	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	
Mục	**2650**		**Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm**	
Tiểu mục		2652	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước	
		2663	Phí hải quan	
		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán	
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính	
		2666[19]	*Phí hải quan đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam*	
Mục	**2700**		**Phí thuộc lĩnh vực tư pháp**	
Tiểu mục		2701	Án phí	
		2703	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	

[19] Tiểu mục 2666 được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2706	Phí thi hành án dân sự	
		2707	Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài	
		2715	Phí công chứng	
		2716	Phí chứng thực	
		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp	
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	
		2721	Phí sử dụng thông tin	
		2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	
Mục	**2750**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân**	
Tiểu mục		2751	Lệ phí quốc tịch	
		2752	Lệ phí cấp hộ chiếu	
		2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
		2766	Lệ phí tòa án	
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú	
		2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	
		2771	Lệ phí hộ tịch	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2772	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	
		2774	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi	
Mục	**2800**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản**	
Tiểu mục		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	
		2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	
		2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	
		2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	
		2825	Lệ phí trước bạ tàu bay	
		2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	
		2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
		2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải	
		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	**2850**		**Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh**	
Tiểu mục		2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	
		2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	
		2854	Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	
		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	*Mức (bậc) 1 là mức nộp lệ phí cao nhất*
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	*Mức (bậc) 2 là mức nộp lệ phí cao thứ hai.*
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	*Mức (bậc) 3 là mức nộp lệ phí thấp nhất.*
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet	
		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình	
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	
Mục	**3000**		**Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia**	
Tiểu mục		3001	Lệ phí ra, vào cảng	
		3002	*Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển (không bao gồm lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh)*[20]	
		3003[21]	*Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh*	
		3007	Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí	
Mục	**3050**		**Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác**	
Tiểu mục		3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất	

[20] Tên Tiểu mục 3002 "Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển" được sửa đổi thành "Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển (không bao gồm lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh)" theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

[21] Tiểu mục 3003 được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 1 Thông tư số 93/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và áp dụng từ năm ngân sách 2020.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	
		3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu	
		3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	
		3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	
		3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên	
		3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên	
		3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam	
		3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp	
		3074	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	

(Xem tiếp Công báo số 31 + 32)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng